## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2-4 |
| Báo cáo Kiểm toán | 5 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 6-9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12- 27 |
| Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định | 28 |
| Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | 29 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ – BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 số 5400101273 ngày 15 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 989 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai – Hà Nội

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 29.022.787.687 đồng (Năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 24.197.724.678 đồng).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 29.178.557.451 đồng (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là 18.380.475.840 đồng).

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

| | | |
|---|---|---|
| Ông Trần Đình Đại | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 10/04/2010 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 10/04/2010 |
| Ông Trương Thế Vinh | Thành viên | |
| Ông Đặng Văn Long | Thành viên | |
| Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên | |
| Ông Vũ Duy Thêm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/04/2010 |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 10/04/2010 |
| Ông Đặng Văn Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/04/2010 |
| Ông Vũ Duy Thêm | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Văn Thưởng | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Trần Văn Doãn | Thành viên |
| Ông Trần Văn Nghĩa | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam – Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2010 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt Báo cáo Tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 10 phê duyệt Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011*

**Thay mặt Hội đồng quản trị**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T

*Nguyễn Đức Tuấn*

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011*

**TM. Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

S.Đ.K.K.D: 5400101273-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đặng Văn Long*

Số :1034/BCKT/TC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*
*của Công ty Cổ phần Lilama 10*

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 được lập ngày 25/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán được Việt Nam chấp nhận.

*Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011*

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**
**Phó Giám đốc**

**Nguyễn Bảo Trung**
*Chứng chỉ KTV số: 0373/KTV*

**Kiểm toán viên**

**Bùi Thiện Tá**
*Chứng chỉ KTV số: 0592/KTV*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **323.818.456.654** | **334.759.504.375** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **28.566.909.406** | **72.566.921.683** |
| 1. Tiền | 111 | | 24.566.909.406 | 22.375.255.016 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.000.000.000 | 50.191.666.667 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | | **101.879.958.440** | **86.250.403.780** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 88.900.912.561 | 48.336.681.272 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 13.806.787.340 | 38.200.395.348 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.02 | 995.718.539 | 989.749.160 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (1.823.460.000) | (1.276.422.000) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.03** | **170.555.934.994** | **162.558.963.456** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 170.555.934.994 | 162.558.963.456 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **22.815.653.814** | **13.383.215.456** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 965.214.206 | 631.133.101 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 20.312.528.339 | 5.253.326.813 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.537.911.269 | 7.498.755.542 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **330.826.737.065** | **154.655.959.649** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**(Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **304.545.943.440** | **126.013.914.413** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.04 | 26.129.672.003 | 36.226.766.018 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *134.566.755.423* | *125.024.248.174* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *223* | | *(108.437.083.420)* | *(88.797.482.156)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.05 | | 151.238.695 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | | *1.032.165.013* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *226* | | | *(880.926.318)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 5.790.942.000 | 5.790.942.000 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *5.790.942.000* | *5.790.942.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *229* | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.07 | 272.625.329.437 | 83.844.967.700 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **26.280.793.625** | **26.280.793.625** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.08 | 26.280.793.625 | 26.280.793.625 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | | **2.361.251.611** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | | 2.361.251.611 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **654.645.193.719** | **489.415.464.024** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**
**( Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: đồng*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **509.861.474.500** | **364.237.482.270** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **356.270.105.105** | **314.741.401.667** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 183.675.217.825 | 132.732.774.582 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 85.339.783.175 | 24.905.213.058 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 53.126.413.879 | 127.880.414.166 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 2.127.799.727 | 4.776.536.089 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 18.503.947.549 | 13.573.287.950 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.12 | 1.226.212.612 | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.13 | 11.079.640.426 | 10.095.970.670 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.191.089.912 | 777.205.152 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **153.591.369.395** | **49.496.080.603** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.14 | 152.317.939.110 | 48.694.696.840 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 1.273.430.285 | 801.383.763 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **144.783.719.219** | **125.177.981.754** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.15 | **144.783.719.219** | **125.177.981.754** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | (2.023.313.414) | (2.023.313.414) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 65.938.106 | 1.556.026 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 21.150.806.158 | 13.036.477.304 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.411.730.918 | 782.785.998 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 29.178.557.451 | 18.380.475.840 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **654.645.193.719** | **489.415.464.024** |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002 | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | 007 | | 854.570,98 | 327.170,11 |
| 6. Dự toán chi hoạt động | 008 | | | |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Đặng Văn Long |

# BÁO CÁO
# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.16 | 579.142.609.191 | 480.847.190.202 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.17 | 579.142.609.191 | 480.847.190.202 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.18 | 511.997.467.103 | 429.957.570.686 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 67.145.142.088 | 50.889.619.516 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.19 | 7.673.203.455 | 3.654.204.244 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.20 | 17.374.422.339 | 8.838.595.096 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 15.676.662.828 | 8.675.173.960 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 24.369.761.493 | 20.104.503.263 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 33.074.161.711 | 25.600.725.401 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 545.893.481 | 3.094.337.971 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 486.792.009 | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 59.101.472 | 3.094.337.971 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 33.133.263.183 | 28.695.063.372 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.21 | 4.110.475.496 | 4.497.338.694 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 29.022.787.687 | 24.197.724.678 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 3.261 | 2.719 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Đặng Văn Long |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Theo phương pháp trực tiếp**
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 517.599.428.204 | 544.858.226.159 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch | 02 | (306.956.220.610) | (354.208.833.364) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (153.891.086.532) | (122.193.068.231) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (15.982.095.009) | (7.895.427.656) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (7.297.812.331) | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 8.724.048.223 | 4.892.869.777 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (48.561.046.779) | (4.005.111.421) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | 20 | ***(6.364.784.834)*** | ***61.448.655.264*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (188.747.071.115) | (94.236.405.551) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | 2.919.129.382 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 9.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.308.815.669 | 3.654.204.244 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(183.438.255.446)*** | ***(78.663.071.925)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 404.388.616.705 | 352.662.913.177 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (250.291.596.776) | (260.002.481.462) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (1.011.127.032) | (273.836.064) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (7.348.803.000) | (11.335.296.800) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | 40 | ***145.737.089.897*** | ***81.051.298.851*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | ***(44.065.950.383)*** | **63.836.882.190** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **72.566.921.683** | **8.621.485.974** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 65.938.106 | 108.553.519 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **28.566.909.406** | **72.566.921.683** |

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Đặng Văn Long |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2010*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ – BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND (Chín mươi tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty

| | Vốn góp | Tỷ lệ |
|---|---|---|
| Vốn Nhà nước | 45.900.000.000 | 51 % |
| Vốn cổ đông ngoài | 44.100.000.000 | 49 % |

### 2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 số 5400101273 ngày 15 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp.

### 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2010, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

*1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

*1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương

pháp thực tế đích danh.

*2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Trong năm tài chính 2010, Công ty không có khoản vật tư tồn kho nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Công ty đã thực hiện đăng ký khấu hao nhanh với cơ quan quản lý thuế. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |
| - Các tài sản khác | 03-06 năm |
| - TSCĐ vô hình | 10 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.
Công ty áp dụng khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là xe ô tô, cầu trục và đã đăng ký với cơ quan thuế.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Trong năm 2010, Công ty đã phân bổ toàn bộ chi phí thương hiệu Lilama vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí này đang được thực hiện phân bổ trong 10 năm trong đó đến 31/12/2009 đã phân bổ được 3 năm và sẽ phân bổ trong 7 năm tiếp theo. Việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí thương hiệu làm lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm đi một khoản với giá trị là 2.009.999.993 đồng.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 31/12/2010, lợi nhuận sau thuế của Công ty chưa được phân phối. Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 được giảm sẽ được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành đã được nghiệm thu.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ sau khi bù trừ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Nếu áp dụng theo chuẩn mực kiểm toán số 10 - Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của năm 2010 sẽ tăng thêm một khoản là 65.938.106 đồng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Lilama 10 được giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với Doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ – CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ – CP ngày 22/12/2003 về Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2010<br>đồng | 01/01/2010<br>đồng |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 127.881.784 | 257.415.005 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.439.027.622 | 22.117.840.011 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.000.000.000 | 50.191.666.667 |
| **Cộng** | **28.566.909.406** | **72.566.921.683** |

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

### 2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2010<br>đồng | 01/01/2010<br>đồng |
|---|---|---|
| Phải thu về cổ phần hóa | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| Phải thu người lao động | - | - |
| Phải thu khác | 995.718.539 | 989.749.160 |
| *Phải thu khác* | 995.718.539 | 989.749.160 |
| **Cộng** | **995.718.539** | **989.749.160** |

### 3 . Hàng tồn kho

| | 31/12/2010<br>đồng | 01/01/2010<br>đồng |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.287.900.660 | 3.163.088.909 |
| Công cụ, dụng cụ | 104.516.759 | 1.062.133.344 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 166.163.517.575 | 158.333.741.203 |
| Hàng hóa bất động sản | - | - |
| **Cộng** | **170.555.934.994** | **162.558.963.456** |

### 4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*Chi tiết tại phụ lục số 01*

**5 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: đồng*

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | 1.032.165.013 | | 1.032.165.013 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 1.032.165.013 | - | 1.032.165.013 |
| *- Mua TSCĐ thuê TC* | | | *1.032.165.013* | | *1.032.165.013* |
| *- Giảm khác* | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | 880.926.318 | | 880.926.318 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 86.013.684 | - | 86.013.684 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | | | *86.013.684* | | *86.013.684* |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 966.940.002 | - | 966.940.002 |
| *- Mua TSCĐ thuê TC* | | | *966.940.002* | | *966.940.002* |
| *- Giảm khác* | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | | - | 151.238.695 | | 151.238.695 |
| Tại ngày cuối kỳ | | - | - | | - |

**6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: đồng*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Thương hiệu Lilama | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **5.790.942.000** | | | | **5.790.942.000** |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | | - |
| Số dư cuối kỳ | **5.790.942.000** | - | - | - | **5.790.942.000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | - |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | |
| Số cuối kỳ | - | - | - | - | - |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | **5.790.942.000** | - | - | - | **5.790.942.000** |
| Tại ngày cuối kỳ | **5.790.942.000** | - | - | - | **5.790.942.000** |

**7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| | đồng | đồng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 272.625.329.437 | 83.844.967.700 |
| *+ Công trình Cầu KC50 - 42 Hoà Bình* | | *1.734.384.961* |
| *+ Công trình Cầu KC50 - 42 - Sơn La* | | *260.799.568* |
| *+ Công trình Thuỷ điện Nậm Công 3* | *149.435.710.536* | *47.576.308.849* |
| *+ Nhà Văn phòng Thanh Xuân* | *123.071.658.220* | *34.273.474.322* |
| *+ Xưởng hàn dầm* | *117.960.681* | |
| **Cộng** | **272.625.329.437** | **83.844.967.700** |

**8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | 31/12/2010 | | 01/01/2010 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | | |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| *Đầu tư cổ phiếu* | | | | |
| *+ Công ty ĐT và PT Đô thị Lilama (*)* | 2.250.000 | 26.280.793.625 | 2.250.000 | 26.280.793.625 |

(*) Trong năm 2010, Công ty nhận cổ tức của Công ty ĐT và PT Đô thị Lilama với giá trị là 1.800.000.000 đồng

**9 . Chi phí trả trước dài hạn**

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| | đồng | đồng |
| Thương hiệu Lilama | - | 2.344.999.992 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | 16.251.619 |
| **Cộng** | **-** | **2.361.251.611** |

**10 . Vay và nợ ngắn hạn**

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| | đồng | đồng |
| Vay ngắn hạn | 180.178.381.825 | 129.099.020.550 |
| Vay Ngân hàng | 153.434.881.825 | 102.355.520.550 |
| *- Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu GPBank* | | *29.554.166.096* |
| *- Ngân hàng TMCP Tiên phong* | | *16.418.807.424* |
| *- Ngân hàng TMCP Công thương - Hoàn Kiếm* | *55.953.250.565* | *24.693.015.016* |
| *- Ngân hàng NN và PTNT - Thanh Trì* | - | *4.730.339.758* |
| *- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)* | - | *5.727.187.990* |
| *- Ngân hàng NN và PTNT - Láng Hạ* | *49.824.694.948* | *21.232.004.266* |
| *- Ngân hàng TMCP Bảo Việt* | *47.656.936.312* | - |
| Vay Tổng Công ty lắp máy Việt nam | 26.743.500.000 | 26.743.500.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 3.496.836.000 | 3.633.754.032 |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *3.496.836.000* | *3.496.836.000* |
| *Nợ thuê tài chính đến hạn trả* | | *136.918.032* |
| **Cộng** | **183.675.217.825** | **132.732.774.582** |

## 11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2010<br>đồng | 01/01/2010<br>đồng |
|---|---|---|
| Thuế giá trị giá tăng hàng nhập khẩu | 7.641.342 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 80.332.641 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.273.610.871 | 4.460.947.706 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 576.394.073 | 310.588.383 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | 189.820.800 | - |
| Các loại thuế khác | - | 5.000.000 |
| **Cộng** | **2.127.799.727** | **4.776.536.089** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 12 . Chi phí phải trả

| | 31/12/2010<br>đồng | 01/01/2010<br>đồng |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 367.077.819 | |
| Chi phí lãi vay vốn hóa công trình Nậm Công | 740.022.562 | |
| Chi phí lãi vay vốn hóa công trình Tòa nhà Lilama 10 | 119.112.231 | |
| **Cộng** | **1.226.212.612** | **-** |

## 13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2010<br>đồng | 01/01/2010<br>đồng |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 4.314.274.386 | 2.935.289.439 |
| Bảo hiểm xã hội | 66.543.236 | 906.178.622 |
| Bảo hiểm y tế | 392.745.348 | 248.431.998 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 187.000.786 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.119.076.670 | 6.006.070.611 |
| *- Phải trả cổ tức* | *266.923.000* | *495.726.000* |
| *- Phải trả lãi vay* | *107.236.304* | *779.746.304* |
| *- Phải trả khác* | *5.744.917.366* | *4.730.598.307* |
| **Cộng** | **11.079.640.426** | **10.095.970.670** |

## 14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

| | 31/12/2010<br>đồng | 01/01/2010<br>đồng |
|---|---|---|
| **Vay dài hạn** | **152.317.939.110** | **48.694.696.840** |
| Vay ngân hàng | 152.317.939.110 | 48.694.696.840 |
| **Nợ dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **152.317.939.110** | **48.694.696.840** |

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

| Số HĐ | Bên cho vay | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2010 | Hình thức bảo đảm |
|---|---|---|---|---|---|
| 01/TH/2009/HDTD-LM10 | NH Công Thương Chi nhánh Hoàn Kiếm | Theo thông báo của NH | 36 tháng | 6.119.463.000 | Đảm bảo bằng tài sản của dự án sau đầu tư |
| 2007/LILAMA/HĐ TNDH | Ngân hàng NT và PTNT - CN Láng Hạ | Theo thông báo của NH | 144 tháng | 82.920.200.669 | Đảm bảo bằng tài sản của dự án sau đầu tư |
| 01/2009/147292/HĐTĐH | NH ĐT & PT VN - Chi nhánh Nam Hà Nội | Theo thông báo của NH | 156 tháng | 66.743.022.689 | Đảm bảo bằng tài sản của dự án sau đầu tư |
| | Ngân hàng ĐT &PT - CN Hà Nam (*) | | | 32.088.752 | |
| **Tổng cộng** | | | | **155.814.775.110** | **(**)** |

(*) Đây là khoản vay đơn vị được thừa kế khi mua lại nhà máy chế tạo thiết bị từ nhiều năm trước

(**) Số dư này bao gồm cả giá trị khoản vay dài hạn đến hạn trả theo dõi trên mục Vay và nợ ngắn hạn

## 15 . Vốn chủ sở hữu

### 15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Xem phụ lục số 02*

### 15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2010 | Tỉ lệ | 01/01/2010 | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | đồng | | đồng | |
| Vốn góp của Nhà nước | 45.900.000.000 | 51% | 45.900.000.000 | 51% |
| Vốn góp của Cổ đông khác | 44.100.000.000 | 49% | 44.100.000.000 | 49% |
| **Cộng** | **90.000.000.000** | **100%** | **90.000.000.000** | **100%** |

### 15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | đồng | đồng |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | - |
| + Vốn góp đầu kỳ | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |

### 15.4. Cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ | 9.000.000 | 9.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.000.000 | 9.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 100.000 | 100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 100.000 | 100.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.900.000 | 8.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.900.000 | 8.900.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

**15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
|---|---|---|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.022.787.687 | 24.197.724.678 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 29.022.787.687 | 24.197.724.678 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 8.900.000 | 8.900.000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.261 | 2.719 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

**16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | | - |
| Doanh thu của hợp đồng xây dựng | 579.142.609.191 | 480.847.190.202 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| **Cộng** | **579.142.609.191** | **480.847.190.202** |

**17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa | | - |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 579.142.609.191 | 480.847.190.202 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | | |
| **Cộng** | **579.142.609.191** | **480.847.190.202** |

**18 . Giá vốn hàng bán**

| | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 511.997.467.103 | 429.957.570.686 |
| **Cộng** | **511.997.467.103** | **429.957.570.686** |

**19 . Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm nay<br>đồng | Năm trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.508.815.669 | 3.654.204.244 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.800.000.000 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.364.387.786 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | |
| **Cộng** | **7.673.203.455** | **3.654.204.244** |

**20 . Chi phí tài chính**

| | Năm nay<br>đồng | Năm trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 15.676.662.828 | 8.675.173.960 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.229.093.927 | 163.421.136 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 468.665.584 | - |
| Chi phí tài chính khác | | |
| **Cộng** | **17.374.422.339** | **8.838.595.096** |

**21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| Chi tiết cách tính | Năm nay<br>đồng | Năm trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (*) năm hiện hành | 4.110.475.496 | 4.497.338.694 |
| **Cộng** | **4.110.475.496** | **4.497.338.694** |

(*) Thuế TNDN năm 2010 được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Lợi nhuận trước thuế | 33.133.263.183 | đồng |
| Trừ cổ tức của Công ty CP ĐT&PT Đô Thị Lilama | (1.800.000.000) | đồng |
| Cộng thù lao Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành | 52.920.000 | đồng |
| Cộng phần khấu hao tương ứng giá trị vượt quá 1,6 tỷ của xe ô tô dưới 9 chỗ | 362.326.925 | đồng |
| **Lợi nhuận tính thuế** | **31.748.510.108** | đồng |
| *Trong đó:* | | |
| Lợi nhuận hoạt động kinh doanh áp thuế suất 12,5% | 30.613.216.249 | đồng |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện áp thuế suất 25% | 1.135.293.859 | đồng |
| **Thuế TNDN phải nộp** | **4.110.475.496** | **đồng** |

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

| | Số cuối năm |
|---|---|
| - Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối năm (USD) | - |
| - Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn. | 1.823.460.000 |
| - Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu | Khó thu hồi |
| - Tổng số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD) (Vay dài hạn) | 19.996.402.477 |
| - Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn. | - |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---|---|---|
| **Doanh thu** | | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Tổng Công ty | Phải thu tiền khối lượng hoàn thành | 24.495.299.545 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | Thành viên Tổng Công ty | Tiền điện và tiền thuê nhà | 112.470.775 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | Thành viên Tổng Công ty | Phải thu tiền khối lượng hoàn thành | 1.206.238.182 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | Thành viên Tổng Công ty | Phải thu tiền khối lượng hoàn thành | 359.455.696 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45 - 3 | Thành viên Tổng Công ty | Tiền điện thi công Srepok 3 | 14.574.300 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45 - 4 | Thành viên Tổng Công ty | Tiền cho thuê tời điện | 54.545.455 |
| **Chi phí** | | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Tổng Công ty | Thanh toán tiền thuê cẩu | 4.104.139.171 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Tổng Công ty | Lãi vay trả Tổng công ty | 2.912.739.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | Thành viên Tổng Công ty | Thanh toán tiền khối lượng hoàn thành, bảo hộ lao động | 20.686.842.273 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | Thành viên Tổng Công ty | Thanh toán tiền khối lượng hoàn thành | 28.141.550.789 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-3 | Thành viên Tổng Công ty | Thanh toán tiền khối lượng hoàn thành, tiền điện thi công | 8.479.125.836 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | Thành viên Tổng Công ty | Tiền que hàn | 7.800.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | Thành viên Tổng Công ty | Thanh toán tiền khối lượng hoàn thành | 12.687.446.827 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu (+) /phải trả (-) |
|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Tổng Công ty | Phải thu khách hàng | 7.226.146.246 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Tổng Công ty | Phải thu khác | 233.979.900 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Tổng Công ty | Khách hàng ứng trước | (26.601.862.032) |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Tổng Công ty | Phải trả người bán | (292.816.386) |
| Công ty Cổ phần Lilama 3 | Thành viên Tổng Công ty | Phải thu khách hàng | 581.631.239 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | Thành viên Tổng Công ty | Phải thu khách hàng | 31.975.920 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | Thành viên Tổng Công ty | Phải trả người bán | (3.921.490.779) |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Ninh Bình | Thành viên Tổng Công ty | Phải thu khách hàng | 2.310.079.217 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | Thành viên Tổng Công ty | Khách hàng ứng trước | (45.063.849) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | Thành viên Tổng Công ty | Phải trả người bán | (414.864.169) |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | Thành viên Tổng Công ty | Phải trả người bán | (203.077.975) |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | Thành viên Tổng Công ty | Khách hàng ứng trước | (45.051.501) |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | Thành viên Tổng Công ty | Phải trả người bán | (10.669.791.944) |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-3 | Thành viên Tổng Công ty | Phải trả người bán | (560.240.728) |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-3 | Thành viên Tổng Công ty | Phải trả khác | (20.036.758) |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-3 | Thành viên Tổng Công ty | Phải thu khác | 7.275.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện | Thành viên Tổng Công ty | Phải thu khác | (895.656) |
| Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện | Thành viên Tổng Công ty | Phải trả người bán | (16.242.000) |

***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | | |
| *1.1 Bố trí cơ cấu tài sản* | | | |
| *- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản* | % | 51% | 32% |
| *- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản* | % | 49% | 68% |
| *1.2. Bố trí cơ cấu vốn* | | | |
| *- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn* | % | 78% | 74% |
| *- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn* | % | 22% | 26% |
| **2. Khả năng thanh toán** | | | |
| *2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả* | Lần | 1,28 | 1,34 |
| *2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn* | Lần | 0,91 | 1,06 |
| *2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn* | Lần | 0,08 | 0,23 |
| *2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản* | Lần | | |
| **3. Tỷ suất sinh lời** | | | |
| *3.1. Lợi nhuận/ doanh thu* | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác | % | 6% | 6% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác | % | 5% | 5% |
| *3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản* | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 5% | 6% |
| - Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản | % | 4% | 5% |
| *3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH* | % | 20% | 19% |

**Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi kiểm toán nhà nước. Số liệu này có sự thay đổi so với số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam.

***Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:***

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi một số nguyên nhân sau:

*- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 777.205.152 đồng.*

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Đặng Văn Long |

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: đồng*

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (*) | 8.983.366.653 | 31.497.945.651 | 82.086.811.233 | 1.678.011.969 | 778.112.668 | 125.024.248.174 |
| Số tăng trong kỳ | 316.852.989 | 2.255.502.191 | 7.372.152.614 | 457.433.153 | - | 10.401.940.947 |
| *- Mua trong năm* | | *2.255.502.191* | *3.801.022.363* | *457.433.153* | | *6.513.957.707* |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | *1.995.184.529* | | | *1.995.184.529* |
| *- Tăng khác* | *316.852.989* | | *1.575.945.722* | | | *1.892.798.711* |
| Số giảm trong kỳ | - | 38.233.218 | - | 821.200.480 | - | 859.433.698 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | | - |
| *- Giảm khác* | | 38.233.218 | | 821.200.480 | | 859.433.698 |
| Số dư cuối kỳ | 9.300.219.642 | 33.715.214.624 | 89.458.963.847 | 1.314.244.642 | 778.112.668 | 134.566.755.423 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (*) | 7.631.085.035 | 26.522.208.834 | 53.135.519.298 | 1.079.588.168 | 429.080.821 | 88.797.482.156 |
| Số tăng trong kỳ | 458.457.800 | 3.453.526.583 | 16.174.556.789 | 202.080.175 | 194.295.409 | 20.482.916.756 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *458.457.800* | *2.664.383.035* | *15.193.500.490* | *202.080.175* | *154.239.762* | *18.672.661.262* |
| *- Tăng khác* | | *789.143.548* | *981.056.299* | | *40.055.647* | *1.810.255.494* |
| Số giảm trong kỳ | 389.323.132 | - | - | 453.992.360 | - | 843.315.492 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | | - |
| *- Giảm khác* | *389.323.132* | | | *453.992.360* | | *843.315.492* |
| Số dư cuối kỳ | 7.700.219.703 | 29.975.735.417 | 69.310.076.087 | 827.675.983 | 623.376.230 | 108.437.083.420 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ (*) | 1.352.281.618 | 4.975.736.817 | 28.951.291.935 | 598.423.801 | 349.031.847 | 36.226.766.018 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.599.999.939 | 3.739.479.207 | 20.148.887.760 | 486.568.659 | 154.736.438 | 26.129.672.003 |

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: đồng*

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **90.000.000.000** | **5.000.000.000** | **(2.023.313.414)** | **-** | **4.162.017.701** | **312.639.049** | **16.541.858.517** | **113.993.201.853** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | | | | | 24.197.724.678 | **24.197.724.678** |
| Tăng khác | - | - | | 1.556.026 | 8.874.459.603 | 470.146.949 | | **9.346.162.578** |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | | - | - | - | 10.441.616.099 | **10.441.616.099** |
| Giảm khác | - | - | | | | | 11.917.491.256 | **11.917.491.256** |
| **Số dư cuối năm trước** | **90.000.000.000** | **5.000.000.000** | **(2.023.313.414)** | **1.556.026** | **13.036.477.304** | **782.785.998** | **18.380.475.840** | **125.177.981.754** |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 29.022.787.687 | **29.022.787.687** |
| Tăng khác | - | - | | 65.938.106 | 8.114.328.854 | 628.944.920 | - | **8.809.211.880** |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | | | | 1.556.026 | | | 474.597.542 | **476.153.568** |
| Trích các quỹ | | | | | | | 10.630.108.534 | **10.630.108.534** |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | 7.120.000.000 | **7.120.000.000** |
| **Số dư cuối năm nay** | **90.000.000.000** | **5.000.000.000** | **(2.023.313.414)** | **65.938.106** | **21.150.806.158** | **1.411.730.918** | **29.178.557.451** | **144.783.719.219** |